



# 南開科技大學

**Nan Kai University of Technology**

**Đại Học Khoa Học và Công Nghệ Nam Khai**

## **110 學年度新南向國際學生產學合作 專班(秋季班)招生簡章**

**International Bachelor Program of  
Industry-Academia Cooperation (IBPIAC)**

**Tóm Tắt Tuyển Sinh Lớp Chuyên Ban Quốc Tế  
Chương Trình Tân Hướng Nam Năm 2021  
(kỳ mùa thu)**

校址：54243 南投縣草屯鎮中正路 568 號

Address：No.568, Zhongzheng Rd., Caotun Township,  
Nantou County 54243, Taiwan (R.O.C.)

網址 Website：http://www.nkut.edu.tw

電話 Tel：+886-49-2563489 ext. #1591/#1594

傳真 Fax：+886-49-2567031

電子信箱 Email：lan263@nkut.edu.tw



## 目錄 Mục Lục

壹、 招生重要日期 Thời gian tuyển sinh quan trọng.....	2
貳、 招生系所及招生名額 Khoa ngành và chỉ tiêu tuyển sinh .....	2
參、 申請資格及相關規定 Tư cách và quy định liên quan .....	3
肆、 申請表件 Hồ sơ.....	5
伍、 報名方式 Cách đăng ký báo danh .....	6
陸、 申請日期 Thời gian đăng ký .....	6
柒、 放榜方式 Phương thức nhận thông báo kết quả.....	6
捌、 報到及註冊 Báo cáo và làm thủ tục nhập học.....	6
玖、 學雜費標準 Học phí tiêu chuẩn .....	8
拾、 住宿與生活費 Ký túc xá và sinh hoạt phí .....	9
【附表一】 .....	11
【附表二】 .....	12
【附表三】 .....	14
【附表四】 .....	15
【附表五】 .....	17
【附表六】 .....	18

## 壹、 招生重要日期 Thời gian tuyển sinh quan trọng

秋季班(2021年9月入學) Kỳ học mùa thu (Tháng 9 năm 2021)

工作項目 Hạng mục công việc	日程 Lịch trình
公告簡章 Thông báo tóm tắt	2021年6月15日 Ngày 15 tháng 6 năm 2021
報名截止日期 Thời hạn báo danh	2021年8月30日 Ngày 30 tháng 8 năm 2021
入學申請審查 Xét duyệt đơn nhập học	2021年9月1日-9月4日 1 tháng 9 đến 4 tháng 9 năm 2021
公告錄取名單 Thông báo danh sách trúng tuyển.	2021年9月5日 Ngày 5 tháng 9 năm 2021
就讀意願回覆截止日期 Thời hạn hồi đáp nguyện vọng nhập học	2021年9月9日 Ngày 9 tháng 9 năm 2021
報到及註冊入學 Báo cáo có mặt và làm thủ tục nhập học	2021年9月9日- 10月23日 9 tháng 9 đến 23 tháng 10 năm 2021

※ 本日程表如有變動，以本校正式通知為準。

Lịch trình nếu có thay đổi, sẽ có thông báo chính thức từ nhà trường .

## 貳、 招生系所及招生名額 Khoa ngành và chỉ tiêu tuyển sinh

招生院系所 Khoa và học viện tuyển sinh	專班名稱 Tên lớp học	學位 Học vị	招生 名額 Số lượng	各系所 分機 Số nhánh máy của khoa
自動化工程系 Ngành công nghệ tự động hóa	工程學院自動化工程系 國際學生產學合作專班 Lớp chuyên ban hợp tác quốc tế Khoa công nghệ tự động hóa Học viện kỹ thuật	學士4 年制 Chương trình cử nhân 4 năm	40	2801
餐飲管理系 Ngành quản lý ẩm thực	民生學院餐飲管理系 國際學生產學合作專班 Lớp chuyên ban hợp tác quốc tế Khoa quản lý nhà hàng Học viện dân sinh	學士4 年制 Chương trình cử nhân 4 năm	40	2921

※ 有關課程等相關問題，請逕洽各系所，本校總機電話號碼：+886-49-2563489

Vấn đề liên quan đến ngành học, vui lòng liên hệ các khoa, điện thoại tổng đài của trường (Tel:+886-49-2563489).

### 參、申請資格及相關規定 **Tư cách và quy định liên quan**

依據教育部《外國學生來臺就學辦法》所規定。辦法如經修正，將以教育部公告為準。

**Dựa vào quy định của bộ giáo dục (Cách thức sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập). Cách thức nếu có sửa đổi, sẽ dựa vào thông báo của Bộ Giáo Dục làm chuẩn.**

- 一、具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者。  
**Cá nhân có quốc tịch nước ngoài mà chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, tại thời điểm xin đi học không phải sinh viên hoa kiều .**
- 二、具外國國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外(不含香港、澳門及大陸地區)6年以上者(計算至2021年1月1日且每歷年在臺灣停留時間不超過120日)：  
**Cá nhân có quốc tịch nước ngoài mà phù hợp với quy định, tại thời điểm xin đi học đã ở liên tục ở nước ngoài trên 6 năm ( không gồm khu vực Hongkong, Macao và Đại Lục) . (tính đến ngày 1 tháng 1 năm 2021 , mỗi năm ở Đài Loan không quá 120 ngày)**
  1. 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。  
**Cá nhân có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc tại thời điểm xin đi học, nhưng chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan.**
  2. 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿8年（計算至2021年1月1日）。  
**Trước khi xin đi học từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, ở thời điểm xin đi học thì đã không phải người mang quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, tính từ thời điểm Bộ Nội Vụ cho phép mất quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến thời điểm xin đi học là 8 năm ( tính đến ngày 1 tháng 1 năm 2021).**
  3. 前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於110學年度接受海外聯合招生委員會分發。  
**Các cá nhân được đề cập trong 2 điều khoản trước, chưa từng dựa vào thân phận hoa kiều để học ở Đài Loan, và chưa từng chấp nhận theo sự phân bổ của hiệp hội tuyển sinh nước ngoài năm học 2021.**
- 三、符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：  
**Phù hợp với một trong những điều bên dưới mà có tài liệu chứng minh liên quan ; tính thời gian ở trong nước, không tính thời gian cư trú ở nước ngoài :**
  1. 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。  
**Học lớp đào tạo tay nghề kỹ thuật cho thanh niên ở nước ngoài hoặc lớp chuyên ban đào tạo kỹ thuật được Bộ Giáo Dục công nhận do cơ quan chủ quản kiều vụ tổ chức ;**
  2. 就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿2年。  
**Học tại các trung tâm hoa ngữ của các trường đại học hoặc cao đẳng được Bộ Giáo dục phê duyệt cho tuyển dụng sinh viên nước ngoài, tổng thời gian không quá 2 năm ;**
  3. 交換學生，其交換期間合計未滿2年。  
**Trao đổi sinh viên, thời gian không quá 2 năm;**
  4. 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿2年。具外國國籍並兼具中

華民國國籍，且於教育部外國學生來臺就學辦法中華民國100年2月1日修正施行前已提出申請喪失中華民國國籍者，得依原規定申請入學，不受第2項規定之限制。

**Thông qua cơ quan chủ quản trung ương có thẩm quyền đồng ý cho đến Đài Loan thực tập, tổng thời gian thực tập không quá 2 năm. Cá nhân có quốc tịch nước ngoài và cũng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, phương pháp để du học sinh đến Đài Loan học tập là cá nhân đó phải nộp đơn xin thôi quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc theo luật đã sửa đổi trước ngày 1 tháng 2 năm 2011, dựa theo các quy định nhập học, không bị hạn chế bởi điều khoản thứ 2 .**

四、具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外（不含大陸地區）連續居留滿6年以上者（計算至2021年1月1日且每曆年在臺灣停留時間不超過120日）。

**Có quốc tịch nước ngoài, và có thể cư trú vĩnh viễn Hongkong hoặc Macao, mà chưa từng có hộ tịch Đài Loan, thời điểm xin học mà ở Hongkong, Macao hoặc cư trú ở nước ngoài ( không gồm địa phận Trung Quốc) liên tục 6 năm trở lên (tính đến ngày 1 tháng 1 năm 2021 mỗi năm cư trú ở Đài Loan không được vượt quá 120 ngày).**

五、曾為大陸地區人民且具外國國籍，且未曾在臺設有設有戶籍，申請時已連續居留海外（不含香港、澳門及大陸地區）6年以上者（計算至2021年1月1日且每曆年在臺灣停留時間不超過120日）。

**Từng là công dân Trung Quốc mà có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có hộ tịch Đài Loan. Thời điểm xin đi học cá nhân đó phải ở nước ngoài ( không gồm Hongkong, Macao và Trung Quốc) liên tục trên 6 năm (tính đến ngày 1 tháng 1 năm 2021 mà mỗi năm cư trú tại Đài Loan không quá 120 ngày).**

六、符合教育部採認之高中、大學或獨立學院畢業者（請參考教育部國際及兩岸教育司網站）。申請學士班者須具國外高中畢業學歷、申請碩士班者須具大學畢業學歷。

**Cá nhân tốt nghiệp các trường THPT, Cao Đẳng, Đại Học phù hợp với chọn lựa của bộ giáo dục (Vui lòng tham khảo trang web của Bộ Giáo Dục quốc tế và Sở Giáo Dục 2 bên). Cá nhân xin học Đại Học phải có bằng tốt nghiệp THPT nước ngoài, cá nhân xin học thạc sỹ phải có bằng Đại Học .**

持國外或香港、澳門學歷，須另符合教育部「入學大學同等學力認定標準」第九條之相關規定。

**Có học vị nước ngoài hoặc Hongkong, Macao, cần phải phù hợp với quy định của Bộ Giáo Dục trong điều khoản 9 “ tiêu chuẩn nhận định học lực tương đồng” .**

七、申請人須具備中文或英語之基礎能力。

**Cá nhân xin đi học cần phải có học lực cơ bản về tiếng anh hoặc tiếng trung.**

八、每一學年自8月1日始至翌年7月31日止，第一學期約每年9月中旬或下旬開始，第二學期約翌年2月下旬開始。

**Hàng năm từ ngày 1 tháng 8 đến 31 tháng 7 năm sau, Học kỳ thứ 1 bắt đầu vào khoảng giữa tháng 9 hoặc cuối tháng 9, học kỳ 2 bắt đầu vào khoảng cuối tháng 2.**

## 肆、申請表件 Hồ sơ

申請人須於規定時間檢附下列表件送達本校國際交流暨兩岸事務中心。

**Cá nhân xin đi học cần phải nộp hồ sơ theo thời gian quy định và gửi về Trung Tâm Hợp Tác Quốc Tế.**

- 一、資料記錄表 **Danh sách hồ sơ** 【附表一】
- 二、入學申請表 **Đơn xin nhập học** 【附表二】
- 三、讀書計畫 **Kế hoạch học tập** 【附表三】
- 四、外國學生具結書 **Bản cam kết cho sinh viên nước ngoài** 【附表四】
- 五、未設戶籍具結書 **Bản cam kết không hộ tịch Đài Loan** 【附表五】
- 六、資助者財力保證書 **Bảo lãnh tài chính** 【附表六】
- 七、**最高學歷畢業證書正本及驗證後影本各一份**（中、英文以外之語文，應附經公證之中文或英文譯本）  
**Văn bằng học lực cao nhất bản gốc và bản có dấu xác nhận mỗi loại 1 bản.**(Ngoài bản tiếng anh và tiếng trung, nên thêm bản dịch có công chứng tiếng anh và tiếng trung ).
- 八、**最高學歷歷年成績單正本及驗證後影本各一份**（中、英文以外之語文，應附經公證之中文或英文譯本）  
**Điểm thành tích học lực cao nhất bản gốc và bản có dấu xác nhận mỗi loại 1 bản.**(Ngoài bản tiếng anh và tiếng trung, nên thêm bản dịch có công chứng tiếng anh và tiếng trung ).
- 九、健康證明書（包括 B 型肝炎表面抗原、抗體、人類免疫缺乏病毒試驗及胸部 X 光有關檢查）  
**Khám sức khỏe (Bao gồm khám HBsAg, Anti-HBs, HIV, Chest X-ray).**
- 十、護照影印本或其他國籍證明文件  
**Hộ chiếu phô tô hoặc giấy tờ chứng minh quốc tịch khác.**
- 十一、視個案情況，本校得要求申請者檢附其他相關證明文件以審核其申請資格與學歷。  
**Tùy theo từng trường hợp, nhà trường sẽ yêu cầu người xin đi học cung cấp những giấy tờ liên quan để đánh giá tư cách và học vấn.**
- 十二、申請人取得入學許可後，在辦理報到時，須繳交畢業證書及成績單（正本），始得註冊入學，否則取銷入學資格。  
**Người xin đi học sau khi được cấp giấy nhập học, thời điểm xin báo danh nhập học, cần phải nộp bằng tốt nghiệp và bằng điểm (bản gốc), để đăng ký nhập học, không thì sẽ bị hủy tư cách nhập học.**
- 十三、各系所若有特別要求資料，將另行通知補繳。  
**Các khoa nếu có yêu cầu đặc biệt về hồ sơ, sẽ thông báo nộp bổ sung.**

## 伍、報名方式 Cách đăng ký báo danh

採通訊報名，申請件請郵寄至：

**Chọn báo danh qua email, hồ sơ gửi qua đường bưu điện đến địa chỉ bên dưới:**

南開科技大學

Nan Kai University of Technology

國際交流暨兩岸事務中心

Center of International and Cross-Strait Affairs

中華民國台灣 54243 南投縣草屯鎮中正路 568 號

**No.568, Zhongzheng Rd., Caotun Township, Nantou County 54243, Taiwan (R.O.C.)**

## 陸、申請日期 Thời gian đăng ký

申請截止：2021年8月30日

**Thời hạn đăng ký: 30 tháng 8 năm 2021**

郵戳為憑，逾期不予受理。

**Dựa theo thời gian dấu bưu điện, quá thời gian sẽ không nhận hồ sơ.**

## 柒、放榜方式 Phương thức nhận thông báo kết quả

一、榜單公告網址：<http://pre.nkut.edu.tw/news/news.php?class=101>

**Danh sách trúng tuyển sẽ được thông báo trên trang web:**

<http://pre.nkut.edu.tw/news/news.php?class=101> .

二、入學文件（入學許可、入學通知書）將寄送至申請者填寫之郵寄地址。

**Giấy tờ nhập học (giấy nhập học, thư mời nhập học) sẽ được gửi về địa chỉ của người xin đi học .**

三、錄取須知 Cá nhân trúng tuyển cần biết :

請注意，取得入學通知書不保證可獲發簽證。有關中華民國駐外館處聯絡方式，請至外交部網站查詢 <http://www.mofa.gov.tw/>

**Lưu ý, nhận được giấy nhập học không đảm bảo là sẽ được visa. Phương thức liên hệ với Văn Phòng Đại Diện Trung Hoa Dân Quốc tại nước ngoài, hãy liên hệ với bộ ngoại giao trên website: <http://www.mofa.gov.tw/>**

## 捌、報到及註冊 Báo danh và làm thủ tục nhập học

一、錄取生應依入學通知書之規定辦理報到手續，始得註冊入學。逾期未報到註冊者，取消入學資格。

**Sinh viên trúng tuyển phải theo quy định thư mời nhập học để đến báo danh và làm thủ tục nhập học. Nếu quá thời gian báo danh thì sẽ bị hủy hồ sơ.**

二、報到應攜帶證件 **Hồ sơ cần chuẩn bị khi đến báo danh :**

1. **最高學歷畢業證書正本及驗證後影本各一份**（中、英文以外之語文，應附經公證之中

文或英文譯本)

**Văn bằng học lực cao nhất bản gốc và bản có dấu xác nhận mỗi loại 1 bản.(Ngoài bản tiếng anh và tiếng trung, nên thêm bản dịch có công chứng tiếng anh và tiếng trung ).**

2. 最高學歷歷年成績單正本及驗證後影本各一份 (中、英文以外之語文, 應附經公證之中文或英文譯本)

**Điểm thành tích học lực cao nhất bản gốc và bản có dấu xác nhận mỗi loại 1 bản.(Ngoài bản tiếng anh và tiếng trung, nên thêm bản dịch có công chứng tiếng anh và tiếng trung ).**

3. 護照正本及影本一份。

**Hộ chiếu bản gốc và phô tô.**

4. 2吋證件照及檔案。

**ảnh hồ sơ 4x6 và file .**

### 三、其他注意事項 **Những vấn đề khác cần chú ý**

1. 本校係採先行受理申請, 俟錄取報到後再行審核資格, 如發現不符資格時, 逕行取消錄取資格。

**Các khoa sẽ thụ lý hồ sơ trước, sau khi được chọn sẽ tiến hành đánh giá tư cách, nếu phát hiện không đủ điều kiện, sẽ bị hủy hồ sơ .**

2. 依教育部規定, 外國學生凡經入學學校以操行、學業成績不合格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者, 不得再向本校申請入學。違反規定經查屬實者, 取消入學資格。

**Theo quy định của bộ giáo dục, học sinh nước ngoài bị trường học trước kia cho thôi học vì bị đánh giá hạnh kiểm, thành tích học tập yếu kém hoặc đã bị kết án các tội hình sự sẽ không được phép nộp đơn vào trường. Sau khi điều tra và phát hiện vi phạm quy định, sẽ bị hủy bỏ tư cách.**

3. 休學、修業年限、畢業條件及應修學分數、學分抵免等學籍相關規定, 請洽本校教務處註冊組。

**Những vấn đề liên quan tới xin nghỉ học, thời gian học tập, điều kiện tốt nghiệp, điểm học phần, miễn giảm học phần vv... Hãy liên hệ với văn phòng học vụ của trường.**

4. 外國學生所繳入學證明文件有偽造、假借、塗改等情事, 應撤銷錄取資格; 已註冊入學者, 撤銷其學籍, 且不發給任何相關學業證明; 如畢業後始發現者, 由本校撤銷其畢業資格並註銷其學位證書。

**Sinh viên nước ngoài nộp hồ sơ nhập học có các giấy tờ giả mạo, mượn, tẩy xóa, sẽ bị tước đi tư cách nhập học; nếu đã báo danh nhập học thì sẽ bị tước tư cách sinh viên và sẽ không được phát bất kỳ chứng nhận nào liên quan tới học tập; nếu sau khi tốt nghiệp mà bị phát hiện, sẽ bị hủy bỏ bằng tốt nghiệp.**

5. 入學前未具華語文能力測驗A2 (含)級以上之學生, 須於一年級下學期開學前通過華語文能力測驗A2 (含)級以上。



Khi nhập học học kỳ một năm thứ nhất không có chứng nhận năng lực hoa ngữ A2 trở lên, thì trước khi nhập học học kỳ 2 của năm thứ nhất bắt buộc phải đạt được năng lực hoa ngữ A2 trở lên .

### 玖、 學雜費標準 Học phí tiêu chuẩn

專班名稱 Tên các lớp chuyên ban	學雜費/學期 Học phí/ Học kỳ (TWD)	學雜費 Học Phí (USD)
工程學院自動化工程系 國際學生產學合作專班 Lớp chuyên ban hợp tác quốc tế Khoa công nghệ tự động hóa Học viện kỹ thuật	NT\$53,202	USD\$ 1,717(1:31)
民生學院餐飲管理系 國際學生產學合作專班 Lớp chuyên ban hợp tác quốc tế Khoa quản lý nhà hàng Học viện dân sinh	NT\$50,500	USD\$ 1,717(1:31)
<p>※ 備註 Chú thích</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>學雜費收費依南開科技大學學雜費收費標準規定 <b>Thu phí học phí sẽ do trường ĐH Khoa Học và Công Nghệ Nam Khai thu phí theo quy định tiêu chuẩn.</b></li> <li>本專班提供大一全額學雜費獎學金，直接抵免學雜費 <b>Lớp học chuyên ban này, năm thứ nhất sẽ cấp học bổng toàn phần, trực tiếp miễn giảm học phí tạp phí.</b></li> <li>獎助通過中華民國教育部國家華語測驗推動工作委員會 (簡稱華測會)制定之華語文能力測驗 (TOCFL) Level 2 (A2)級 (含)級以上，且需符合學期平均成績60分以上、該學期操行成績80分以上及缺曠課率低於10%者，得享次學期至第四學年學雜費減免，每學期收費NT\$35,000。 <b>Hỗ trợ sinh viên: đạt được chứng chỉ năng lực Hoa ngữ TOCFL do Bộ giáo dục Trung Hoa Dân Quốc chứng nhận từ Level 2 (A2) trở lên và điểm bình quân học kỳ đạt từ 60 điểm trở lên, bao gồm điểm ý thức trong học kỳ đạt từ 80 điểm trở lên và số giờ vắng mặt ít hơn 10%, từ học kỳ tiếp theo đến năm thứ 4 miễn giảm học phí tạp phí, mỗi học kỳ thu phí 35,000 TWD.</b></li> <li>入學前未具備華語文能力測驗 (TOCFL) Level 2 (A2)級 (含)以上之學生，需於大一參加華語輔導課程每周5小時，每學期收費NT\$3,000。 <b>Trước khi nhập học, nếu sinh viên chưa có chứng chỉ năng lực Hoa ngữ (TOCFL) Level 2 (A2) trở lên thì năm nhất cần phải tham gia khóa học phụ đạo Hoa ngữ 5 tiếng mỗi tuần, mỗi học kỳ thu phí 3000 TWD</b></li> <li>獲得各類獎助學金 (含減、免學雜費) 之學生，若於大三下學期 (含) 前辦理退學、轉學或休學者，須全數繳回已領取之獎助學金。 <b>Sinh viên nhận học bổng các loại (bao gồm được miễn, giảm học phí tạp phí), nếu trước kỳ 2 (bao gồm cả kỳ 2) năm 3 xin thôi học, chuyển trường hoặc nghỉ học, cần hoàn nộp toàn bộ số học bổng đã nhận trước đó.</b></li> <li>書本費依照所修習的課程與出版商的訂價而有不同。 <b>Giá mua sách vở sẽ dựa vào môn học và nhà xuất bản mà không giống nhau.</b></li> <li>其他費用：如平安保險費、網際網路使用費、全民健康保險費等。 <b>Phí khác : Bảo hiểm bình an, mạng internet, bảo hiểm sức khỏe toàn dân vv...</b></li> </ol>		

## 拾、住宿與生活費 Ký túc xá và sinh hoạt phí

### 一、宿舍 Ký túc

1. 申請大學部經錄取，並繳交健康證明書且通過審查者得分配 4 人宿舍。

**Sinh viên trúng tuyển vào hệ đại học, phải nộp thêm phiếu khám sức khỏe, sau khi thông qua xét duyệt sẽ được sắp xếp vào ở phòng ký túc xá 4 người.**

2. 學校宿舍收費依南開科技大學學雜費收費標準規定，4 人房收費 15,000 元/半年(每學年第一期為 8 月 1 日-1 月 31 日，第二期為 2 月 1 日-7 月 31 日)。

**Tiêu chuẩn phí thu tiền ký túc xá do Đại Học KH và CN Nam Khai quy định, ký túc xá phòng khép kín 4 người là 15,000 TWD/học kỳ (thời gian kỳ học mỗi năm là: kỳ 1 từ 1/8 đến 31/1, kỳ 2 từ 1/2 đến 31/7)**

3. 住宿申請履約暨財損保證金 3000 元-住宿申請履約暨財損保證金於住滿時，扣除財損、清潔費，餘無息退還學生帳戶。

**Xin ở ký túc xá và đảm bảo tài sản trong ký túc xá với phí ký quỹ là 3000 TWD – phí ký quỹ này sẽ được trả lại nếu đảm bảo đúng quy định về thời gian ở, bảo vệ tài sản trong ký túc, vệ sinh .**

### 二、生活費預估

生活費預估每個月約新台幣 6,000 元。

**Sinh hoạt phí hàng tháng dự tính khoảng 6000 TWD.**

<u>每月個人生活費用 Sinh hoạt phí cá nhân dự tính mỗi tháng</u>		
項目/ Hạng mục	台幣/TWD	美金/USD \$ (Estimated)
教科書/ Tài liệu học tập	700	23
餐費/ Tiền ăn	4,800	155
全民健保/ Bảo hiểm toàn dân	500	17
總計/ Tổng	6,000	200

### ※備註 Chú thích:

1. 個人生活費用供參考。

**Sinh hoạt phí mỗi cá nhân cần tham khảo thêm.**

2. 美金費用的估計匯率以 USD\$1 = TWD\$30 計算

**Tỉ giá ước tính tiền đô la và Đài Loan 1USD = 30 TWD.**

3. 學生進住及搬離宿舍的時間均依照學校行事曆的時程。

**Thời gian vào ký túc xá ở và ra khỏi ký túc xá phải tuân thủ theo lịch làm việc của trường và quy định của ký túc.**

4. 個人生活費用不包括衣服、娛樂、旅行及交通等費用。且個人的花費均有差異。

**Sinh hoạt phí cá nhân không bao gồm quần áo, giải trí, du lịch và giao thông. Mỗi người có 1 mức sinh hoạt phí khác nhau.**

#### 拾壹、其他事項 **Những vấn đề khác**

一、招生過程或相關事宜如有疑義得由申請人提出申訴，並檢具相關文件，以傳真或電子郵件向本校境外招生委員會提出異議，並以電話或電子郵件確認已送達。傳真電話及電子郵件：+ 886-49-2563489#1594；lan263@nkut.edu.tw。

**Nếu có bất kỳ nghi ngờ nào về quy trình tuyển sinh hoặc các vấn đề liên quan, người nộp đơn phải nộp đơn khiếu nại và kiểm tra các tài liệu liên quan, đồng thời nộp đơn phản đối tới ủy ban tuyển sinh của trường bằng fax hoặc e-mail, và xác nhận việc gửi qua điện thoại hoặc email. Fax điện thoại và email: + 886-49-2563489#1594; lan263@nkut.edu.tw.**

資料記錄表 **Bảng danh sách hồ sơ**

(申請人務必就已繳交之資料，在下面表格中打✓)  
(Danh sách hồ sơ ứng viên bắt buộc phải nộp và tích ✓ vào ô bên dưới)

註記 Chú thích	繳交資料項目 Danh sách hồ sơ phải nộp	份數 Số lượng
	繳交資料記錄表。 <b>Bảng danh sách hồ sơ phải nộp.</b>	
	入學申請表，並附貼最近三個月內二吋半身照片。 <b>Đơn xin nhập học, đồng thời dán ảnh 4x6 mới chụp trong vòng 3 tháng.</b>	
	讀書計畫書。 <b>Kế hoạch học tập.</b>	
	外國學生具結書。 <b>Tờ khai học sinh nước ngoài.</b>	
	未設戶籍具結書 <b>Tờ khai chưa nhập hộ tịch.</b>	
	資助者財力保證書 <b>Đơn bảo lãnh tài chính.</b>	
	護照影印本或其他國籍證明文件。 <b>Hộ chiếu photo hoặc giấy tờ xác nhận quốc tịch khác.</b>	
	最高學歷畢業證書影印本（中、英文以外之語文，應附經公證之中文或英文譯本） <b>Bảng tốt nghiệp học lực cao nhất photo (Ngoài bản dịch sang tiếng anh hoặc trung, phải thêm xác nhận dịch công chứng).</b>	
	最高學歷歷年成績單影印（中、英文以外之語文，應附經公證之中文或英文譯本） <b>Bảng điểm học lực cao nhất (Ngoài bản dịch sang tiếng anh hoặc trung, phải thêm xác nhận dịch công chứng).</b>	

申請人簽名 Người xin ký tên:

日期 Ngày tháng :                      年 năm                      月 tháng                      日 ngày



## 南開科技大學

Đại Học Khoa Học Và Công Nghệ Nam Khai (NKUT)

110學年度新南向國際學生產學合作專班入學申請表

Đơn xin học lớp chuyên ban quốc tế  
chương trình Tân Hướng Nam năm học 2021 (IBPIAC)

ảnh 4x6

請以中文或英文逐項書寫清晰  
Viết rõ ràng bằng tiếng anh hoặc tiếng trung.

## 1. 申請人資料 Thông tin cá nhân

申請人姓名 Họ tên	(中文 tiếng trung )		(英文 Tiếng anh)			
性別 Giới tính	<input type="checkbox"/> 男 Nam <input type="checkbox"/> 女 Nữ	出生日期 sinh nhật	____/____/____ 年 Năm      月 Tháng      日 Ngày			
國籍 Quốc tịch		出生地 Nơi sinh		護照號碼 Số Hộ Chiếu		
通訊地址 Địa chỉ liên lạc						
永久住址 Địa chỉ cư trú						
電話 Điện thoại				行動電話 Di Động		
電子郵件 E-mail						
在台聯絡人 (無則免填) Người thân ở ĐL	(姓名 Tên)	與申請人關係 Quan hệ		連絡電話 Điện thoại		
在台通訊處 (無則免填) Địa chỉ Taiwan						
申請人之父親 Thông tin về Bố	姓名 Tên		出生日期 Sinh Nhật		國籍 Quốc tịch	
	Email			電話 Điện thoại		
申請人之母親 Thông tin về mẹ	姓名 Tên		出生日期 Sinh nhật		國籍 Quốc tịch	
	Email			電話 Điện thoại		

## 2.教育背景 Bối cảnh giáo dục

	高級中學 THPT	大學/學院 Đại Học hoặc Cao Đẳng
學校名稱 Tên trường		
學校所在地 Địa chỉ trường		
主修/副修 Chuyên ngành		
畢業日期 Ngày tốt nghiệp		
文憑/學位 Văn bằng/Học vị		

## 3.擬申請就讀之系(所)學位或課程 Khoa ngành đăng ký .

系(所) Khoa ngành	第一志願 Nguyên vọng 1	第二志願 Nguyên vọng 2
預定入學日期 Thời gian nhập học dự kiến	<input type="checkbox"/> 秋季班(2021年9月入學) lớp mùa thu (tháng 9 năm 2021 nhập học)	
學位 Học vị	<input type="checkbox"/> 學士 Đại Học	

## 4.中文語言能力 Năng lực ngôn ngữ tiếng trung

學習中文幾年 Học tiếng trung bao lâu ?	
學習中文環境 (高中、大學、語文機構) Học tiếng trung ở đâu? (trường THPT hay Đại học hay Trung tâm NN)	
您是否參加過中文語文能力測驗 Đã tham gia thi năng lực hoa ngữ chưa?	<input type="checkbox"/> 是Yes <input type="checkbox"/> 否No 何種測驗 Loại hình thi gì? 分數 Số điểm
自我評估 Tự đánh giá năng lực bản thân	
聽 Nghe	<input type="checkbox"/> 佳Good <input type="checkbox"/> 尚可Average <input type="checkbox"/> 差Poor <input type="checkbox"/> 不會Not at all
說 Nói	<input type="checkbox"/> 佳Good <input type="checkbox"/> 尚可Average <input type="checkbox"/> 差Poor <input type="checkbox"/> 不會Not at all
讀 Đọc	<input type="checkbox"/> 佳Good <input type="checkbox"/> 尚可Average <input type="checkbox"/> 差Poor <input type="checkbox"/> 不會Not at all
寫 Viết	<input type="checkbox"/> 佳Good <input type="checkbox"/> 尚可Average <input type="checkbox"/> 差Poor <input type="checkbox"/> 不會Not at all

## 5.財力支援狀況：在本校求學期間費用來源

### Tình trạng tài chính : Nguồn tài chính trong thời gian học ở trường

<input type="checkbox"/> 個人儲蓄 Tiết kiệm cá nhân 金額 Số tiền	<input type="checkbox"/> 父母支援 Bố mẹ hỗ trợ 金額 Số tiền
<input type="checkbox"/> 獎助金 Học bổng 來源及金額 nguồn tiền và số tiền	<input type="checkbox"/> 其他 Khác 來源及金額 nguồn tiền và số tiền



## 外國學生具結書 Bản cam kết cho sinh viên nước ngoài

一、本人保證符合中華民國教育部「外國學生來臺就學辦法」之規定。

Tôi đảm bảo phù hợp với những quy định của Bộ Giáo Dục Trung Hoa Dân Quốc “ Cách thức sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập”.

二、本人保證符合以下其中之一：(請打☑)

Tôi đảm bảo phù hợp 1 trong điều sau: (Tích ☑)

具有外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時也不具僑生資格。

Có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, Tại thời điểm xin cũng không có tư cách hoa kiều.

具外國國籍，申請時兼具中華民國國籍，自始未曾在臺設有戶籍，且以西元2021年1月1日往前推算已連續居留海外6年以上。(不含居留香港、澳門及大陸地區，且每歷年在中華民國國內停留期間不得逾120日)，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。

Có quốc tịch nước ngoài, tại thời điểm xin có cả quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, nhưng chưa từng có hộ tịch Đài Loan, trước ngày 1 tháng 1 năm 2021 trở về trước đã có trên 6 năm liên tục cư trú tại nước ngoài. ( Không gồm sinh sống tại Hongkong, Macao và Trung Quốc, mỗi năm cư trú ở Đài Loan không quá 120 ngày) chưa từng có thân phận hoa kiều đến Đài Loan học tập, và trong năm đó chưa từng chấp nhận sự bổ nhiệm của ban tuyển sinh liên hợp hải ngoại.

具外國國籍，申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍，自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至2021年1月1日止已滿8年，且已西元2021年1月1日往前推算已連續居留海外6年以上。(不含居留香港、澳門及大陸地區，且每歷年在中華民國國內停留期間不得逾120日)，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。

Có quốc tịch nước ngoài, trước khi đăng ký học cũng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, Tại thời điểm đăng ký học đã không còn quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, từ ngày bộ nội vụ đồng ý quyết định mất quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến ngày 1 tháng 1 năm 2021 là tròn 8 năm trở lên, và tính từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 trở về trước liên tục cư trú ở nước ngoài trên 6 năm. (không gồm cư trú tại Hongkong, Macao và Trung Quốc, mỗi năm cư trú ở Đài Loan không quá 120 ngày), chưa từng có thân phận hoa kiều đến Đài Loan học tập và trong năm đó chưa từng chấp nhận sự bổ nhiệm của ban tuyển sinh liên hợp hải ngoại.

具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者。(不含居留大陸地區且每歷年在中華民國國內停留期間不得逾 120 日)。

Có quốc tịch nước ngoài, cũng có tư cách cư trú vĩnh viễn ở Hongkong hoặc Macao, chưa từng có hộ tịch Đài Loan, Thời điểm đăng ký đã cư trú ở Hongkong hoặc Macao hoặc nước ngoài thời gian cư trú tròn 6 năm trở lên. ( không gồm cư trú ở Trung Quốc và mỗi năm cư trú ở Đài Loan không quá không quá 120 ngày).

曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海6年以上者。(不含居留香港、澳門及大陸地區，且每歷年在中華民國國內停留期間不得逾120日)。

Từng là công dân Trung Quốc và có quốc tịch nước ngoài mà chưa từng có hộ tịch Đài Loan , thời điểm đăng ký đã liên tục cư trú ở nước ngoài trên 6 tháng ( không gồm cư trú ở Hongkong,



Macao và Trung Quốc, và mỗi năm cư trú ở Đài Loan không vượt quá 120 ngày) .

三、本人保證未曾以僑生身分在中華民國申請或就學。

Tôi bảo đảm chưa từng lấy thân phận hoa kiều để đăng ký học tại Đài Loan.

四、本人保證未曾在台以外國學生身分完成高中學校學程，且繼續申請貴校學士班學程。

Tôi bảo đảm chưa từng dùng thân phận học sinh nước ngoài để hoàn thành THPT tại Đài Loan và tiếp tục xin lên học đại học trường ĐH KHCN Nam Khai.

五、本人保證所提供之所有相關資料(包括學歷、護照及其他相關文件及其影本)為合法有效之文件。所提供之最高學歷畢業證書(報名大學部者為相當於中華民國高級中學授予之畢業證書，報名研究所者為相當於中華民國大學院校授予之畢業證書)在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，並所持有之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。

Tôi đảm bảo tất cả giấy tờ hồ sơ liên quan (học lực, hộ chiếu và những giấy tờ liên quan) là hợp pháp và có hiệu lực. Tất cả hồ sơ gồm văn bằng và bảng điểm học lực cao nhất (Đăng ký học Đại Học thì phải nộp bằng cấp tương đương với cấp bậc THPT của Đài Loan, đăng ký học Thạc Sĩ thì phải nộp bằng cấp tương đương với cấp bậc ĐH ở Đài Loan), Tốt nghiệp tại những trường trong nước phải là những trường hợp pháp, đồng thời văn bằng và học vị phải tương đương với những văn bằng và học vị Đài Loan cấp.

六、本人取得入學許可後，於錄取報到時須繳交畢業證書及成績單正本(認證章)，始得註冊入學；未依規定日期補繳或逾期未報到即以自願放棄入學資格論，絕無異議。

Tôi khi nhận được giấy nhập học, Khi báo danh sẽ nộp văn bằng tốt nghiệp bản gốc và bảng điểm bản gốc (có dấu xác nhận), để làm thủ tục đăng ký nhập học; bổ sung hồ sơ không theo thời gian quy định hoặc báo danh nhập học không đúng thời hạn thì sẽ được coi là tự nguyện từ bỏ tư cách nhập học, sẽ không chấp nhận bất kỳ ý kiến hay lý do gì. .

七、以上所陳之任一事項同意授權貴校查證，如有不實、不符規定或變造等情事屬實者，本人同意貴校撤銷錄取資格或撤銷學籍，且不發給任何有關之學分證明。如在貴校畢業後始被發覺，本人同意貴校公告撤銷本人畢業資格，並專案報陳教育部備查。

Đồng ý cho nhà trường xác minh bất kỳ những vấn đề ở trên, nếu không trung thực, không đúng quy định hoặc hồ sơ cắt dán không đúng, thì tôi đồng ý để nhà trường hủy bỏ tên trong danh sách trúng tuyển hoặc hủy bỏ danh phận sinh viên, và sẽ không phát bất kỳ chứng nhận gì về điểm phẩy. Nếu sau khi tốt nghiệp mà bị phát giác, Tôi đồng ý để nhà trường hủy bỏ tư cách tốt nghiệp, đồng thời bị báo lên Bộ Giáo Dục giải quyết.

八、本人同意報名所填各項資料，由貴校依據「個人資料保護法」等相關法令規定為必要之資訊應用處理相關事宜。

Tôi đồng ý đăng ký và điền tất cả thông tin cá nhân, sẽ do nhà trường căn cứ vào quy định pháp luật bắt buộc liên quan đến “bảo vệ thông tin cá nhân” để xử lý tất cả những thông tin liên quan.

申請人簽名 Ký tên :

護照號碼 Số hộ chiếu :

日期 Date :

年(năm)

月(tháng)

日(ngày)

未設戶籍具結書  
Bản cam kết chưa từng có hộ tịch

申請人\_\_\_\_\_，具結本人自始未曾在臺設有戶籍。  
(請填寫姓名)

經查證如有不實，本人願依相關辦法被撤銷錄取資格、撤銷學籍或撤銷畢業資格，絕無異議。貴校可不發給任何學歷證明。

此致

南開科技大學

Tôi, \_\_\_\_\_, cam kết bản thân từ trước tới giờ chưa từng có hộ tịch Trung Hoa Dân Quốc. Xác minh nếu không đúng, tôi đồng ý bị hủy tư cách trúng tuyển, bị hủy bỏ tư cách học sinh và bị hủy bỏ bằng cấp, không bất kỳ lí do hay ý kiến. Quý trường không phát bất kỳ chứng nhận học lực nào.

Trân Trọng

Đại Học Khoa Học và Công Nghệ Nam Khai

如父母任一方具中華民國國籍，請填寫以下空白欄位：

Nếu Bố hoặc mẹ có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, hãy điền vào phần trống bên dưới :

父親中文姓名 Tên tiếng trung của bố : \_\_\_\_\_

父親中華民國身份證號碼 Số chứng minh thư Đài Loan của bố : \_\_\_\_\_

父親出生日期(年/月/日) Sinh nhật của bố (Năm/Tháng/Ngày) : \_\_\_\_\_

母親中文姓名 Tên tiếng trung của mẹ : \_\_\_\_\_

母親中華民國身份證號碼 Số chứng minh thư Đài Loan của mẹ : \_\_\_\_\_

母親出生日期(年/月/日) Sinh nhật của mẹ (Năm/Tháng/Ngày) : \_\_\_\_\_

申請人簽名 Chữ ký người xin : \_\_\_\_\_

出生日期(年/月/日) Sinh nhật (Năm/Tháng/Ngày) : \_\_\_\_\_

外國護照號碼 Số hộ chiếu : \_\_\_\_\_

聯絡電話 Số điện thoại : \_\_\_\_\_

具結日期 Date : \_\_\_\_\_年(Y)\_\_\_\_\_月(M)\_\_\_\_\_日(D)

資助者財力保證書  
Thư bảo lãnh hỗ trợ tài chính

本人\_\_\_\_\_ 與被保證人\_\_\_\_\_

(請填寫姓名) (請填寫被保證人姓名)

關係是\_\_\_\_\_，願擔保被保證人在南開科技大學就學及生活所需一切費用支出。

此致  
南開科技大學

Tôi là \_\_\_\_\_, người được bảo lãnh là \_\_\_\_\_,

(Họ tên) (Họ tên)

Quan hệ \_\_\_\_\_, Đồng ý bảo lãnh hỗ trợ tài chính về tất cả các khoản phí trong thời gian học tại trường .

Trân Trọng  
Đại Học Khoa Học và Công Nghệ Nam khai

保證人 Người bảo lãnh : \_\_\_\_\_

護照(居留證)號碼 Hộ chiếu ( thẻ cư trú) : \_\_\_\_\_

聯絡電話 Số điện thoại : \_\_\_\_\_

具結日期 Date : \_\_\_\_\_年(Năm)\_\_\_\_\_月(Tháng)\_\_\_\_\_日(Ngày)

**南開科技大學110學年度1學期  
新南向國際學生產學合作專班(秋季班)招生申訴書**

ĐƠN KHIẾU NẠI TUYỂN SINH

LỚP CHUYÊN BAN HỢP TÁC SINH VIÊN QUỐC TẾ TÂN HƯỚNG NAM KỲ 1 NĂM 2021 (KỲ MÙA THU)  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NAM KHAI

申訴日期 Ngày khiếu nại		申訴人姓名 Họ tên	
性別 Giới tính		國別 Quốc tịch	
護照號碼 Số hộ chiếu		出生年月日 Ngày sinh	
報考系所組別 Ngành đăng ký		報名編號 Mã số báo danh	
聯絡住址 Địa chỉ liên lạc		聯絡電話/手機 Điện thoại	
申訴之事由 Lý do khiếu nại			
內容 Nội dung			
請求之救濟 措施 Phương án đề xuất			
備註 Ghi chú	請檢附相關證明文件及佐證資料。Đề nghị đính kèm giấy tờ hoặc tài liệu chứng minh liên quan		
申訴人簽名及蓋章 Người khiếu nại ký tên và đóng dấu:			
中華民國 Trung Hoa dân quốc      年năm      月tháng      日ngày			

備註 Lưu ý :

- 一、學生如對錄取結果或相關事宜有疑義時，應於情事發生日之次日起10日內（郵戳為憑），由學生本人填具本申訴書檢附相關證明文件或佐證資料，向本校境外招生委員會提出書面申訴，逾期不予受理。Học sinh nếu có ý kiến đối với kết quả trúng tuyển hoặc vấn đề liên quan, trong vòng 10 ngày kể từ ngày thứ 2 khi sự việc xảy ra (dựa theo dấu bưu điện), đích thân viết đơn khiếu nại và gửi kèm theo giấy tờ hoặc tài liệu chứng minh liên quan, khiếu nại bằng văn bản tới Hội đồng tuyển sinh quốc tế của trường, nếu quá hạn sẽ không thụ lý.
- 二、申訴書各欄位資料務必詳填。Nội dung yêu cầu trong đơn khiếu nại phải viết cụ thể và chính xác.

From

(Name) \_\_\_\_\_

(Address) \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

To

南開科技大學國際交流暨兩岸事務中心

中華民國台灣 54243 南投縣草屯鎮中正路568號

Center of International & Cross-strait Affairs

No.568, Zhongzheng Rd., Caotun Township, Nantou County 54243, Taiwan (R.O.C.)

**110學年度新南向國際學生產學合作專班申請入學**

**International Bachelor Program of Industry-Academia Cooperation  
(IBPIAC)**

申請系所及組別： \_\_\_\_\_

Khoa ngành (Department/Graduate Institute)

本區請勿填寫 Không được viết vào khu này

申請編號：

請將本表貼於報名信封袋上，以快遞或掛號郵寄。(Please attach this form on the envelope and send by express or registered mail.)